

Số: 179/QĐ - ĐHMTVN

Hà nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành Đề án tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2024

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 3649/QĐ - BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam được ban hành theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHMTVN-HĐT ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQĐHMTVN-HĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam về việc thông qua Đề án tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2024 của Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Đề án tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2024.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Trường phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục; Trường các Khoa và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Hội đồng Trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để c/đ);
- Như điều 3;
- Lưu VT; ĐT, QLKH&HTQT, A.20.

#### PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Đặng Thị Phong Lan

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 179/QĐ-ĐHMTVN ngày 26 tháng 4 năm 2024,  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam)

**I. Thông tin chung về trường** (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

- Tên trường:** Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam
- Mã trường:** MTH
- Địa chỉ trụ sở:** Số 42, phố Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:** mythuativietnam.edu.vn
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế: 024.38263861
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử:**

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>					
Sư phạm mỹ thuật	Đại học	15	11	9	100%
<i>Lĩnh vực Nghệ thuật</i>					
Hội họa	Đại học	115	46	36	94,44%
Đồ họa	Đại học		11	7	100%
Điêu khắc	Đại học		6	6	100%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	Đại học		6	1	100%
Thiết kế đồ họa	Đại học		57	39	97,44%

### 7. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

7.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Kết hợp thi tuyển và xét tuyển (tổ chức các môn thi năng khiếu, xét tuyển môn Ngữ văn).

7.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực 1/Nhóm ngành Đào tạo giáo viên/Ngành Sư phạm mỹ thuật	15	15	31,36	20	20	29,56
Lĩnh vực 2/Nhóm ngành Mỹ thuật						
- Ngành Hội họa	45	43	30,63	45	42	30,63
- Ngành Đồ họa	12	10	26,66	12	11	30,63
- Ngành Điêu khắc	8	3	26,10	8	6	27,06
- Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	5	8	25,56	5	6	29,80
- Ngành Thiết kế đồ họa	45	42	29,73	45	41	29,90
<b>Tổng</b>	<b>130</b>	<b>121</b>		<b>135</b>	<b>126</b>	

**8. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:**

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Hội họa	7210103	Nghị định của Toàn quyền Đông dương	27/10/1924	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017		1925	2023
2	Đồ họa	7210104	175-CT	29/09/1981	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017		1978	2023
3	Điêu khắc	7210105	Nghị định của Toàn quyền Đông dương	27/10/1924	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017		1925	2023
4	Thiết kế đồ họa	7210403	690/QĐ-BGDĐT	04/02/2009	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017		2009	2023
5	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	4271/GD-ĐT	19/12/1997	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017		1997	2023
6	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	7210101	175-CT	29/09/1981	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017		1978	2023

## 9. Điều kiện đảm bảo chất lượng

### 9.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2023

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô hiện tại							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
<b>I.</b>	<b>Chính quy</b>								
<b>1</b>	<b>Sau đại học</b>								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								<b>49</b>
1.2.1	Ngành Mỹ thuật tạo hình		47						<b>47</b>
1.2.2	Ngành Lý luận và lịch sử mỹ thuật		2						<b>2</b>
<b>2</b>	<b>Đại học</b>								
2.1	Chính quy	75	518						<b>593</b>
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Ngành Sư phạm mỹ thuật	75							<b>75</b>
2.1.1.2	Ngành Hội họa		205						<b>205</b>
2.1.1.3	Ngành Đồ họa		49						<b>49</b>
2.1.1.4	Ngành Điêu khắc		28						<b>28</b>
2.1.1.5	Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật		16						<b>16</b>
2.1.1.6	Ngành Thiết kế đồ họa		220						<b>220</b>
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên	0	0						<b>0</b>
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH	0	0						<b>0</b>
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH	0	0						<b>0</b>
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên	0	0						<b>0</b>

## 9.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

### 9.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 10.156 m<sup>2</sup>.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 114 chỗ.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Phòng học</b>	<b>54</b>	<b>5,688</b>
1.1	Chia ra:		
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	36	4,751
	- Số phòng học dưới 50 chỗ	18	937
1.2	Trong đó:		
	- Phòng học máy tính	0	0
	- Phòng học ngoại ngữ	1	78
	- Phòng học nhạc, họa	42	3,651
	- Phòng học đa năng	11	1959
<b>2</b>	<b>Phòng chức năng</b>	<b>37</b>	<b>3,361</b>
	- Thư viện/Trung tâm học liệu	1	603
	- Xưởng, phòng thực hành	26	2,417
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	10	341
<b>3</b>	<b>Diện tích khác</b>	<b>20</b>	<b>1,821</b>
	- Ký túc xá/ khu nội trú	19	1,641
	- Sân vận động	1	180
	<b>Tổng</b>	<b>111</b>	<b>10,870</b>

9.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Phục vụ ngành đào tạo</b>
1	Phòng thực hành thiết kế đồ họa 1	Ngành Thiết kế đồ họa
2	Phòng thực hành thiết kế đồ họa 2	Ngành Thiết kế đồ họa
3	Studio (chụp ảnh và quay phim)	Khối ngành 1, khối ngành 2
4	Phòng phục vụ thư viện điện tử	Cho tất cả các ngành
5	Phòng thực hành in kẽm, gỗ	Ngành Đồ họa
6	Phòng thực hành in đá	Ngành Đồ họa
7	Phòng thực hành in lưới	Ngành Đồ họa
8	Phòng chế bản	Ngành Đồ họa
9	Phòng thực hành Sơn mài (5 phòng)	Ngành Hội họa, ngành Sư phạm mỹ thuật
10	Phòng thực hành Sơn dầu (04 phòng)	Ngành Hội họa
11	Phòng thực hành Lụa (03 phòng)	Ngành Hội họa
12	Phòng thực hành chất liệu gỗ	Ngành Điêu khắc
13	Phòng thực hành chất liệu đá	Ngành Điêu khắc
14	Phòng thực hành chất liệu kim loại	Ngành Điêu khắc
15	Phòng thực hành chất liệu gốm	Ngành Điêu khắc
16	Phòng thực hành chất liệu sơn	Ngành Điêu khắc
17	Phòng thực hành nghiệp vụ sư phạm	Ngành Sư phạm mỹ thuật

9.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Lĩnh vực 1	10.000 cuốn (tạp chí, giáo trình, sách tham khảo, luận văn, cơ sở dữ liệu điện tử)
2	Lĩnh vực 2	12.510 cuốn (tạp chí, giáo trình, sách tham khảo, luận văn, cơ sở dữ liệu điện tử)

9.2.4. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
1	Lê Xuân Dũng	Nam		Tiến sĩ	Nghệ thuật học	7210103	Sư phạm mỹ thuật
2	Trần Xuân Bình	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7140222	Sư phạm mỹ thuật
3	Mai Xuân Oanh	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7140222	Sư phạm mỹ thuật
4	Chu Anh Phương	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7140222	Sư phạm mỹ thuật
5	Nguyễn Đức Toàn	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7140222	Sư phạm mỹ thuật
6	Trần Lưu Tuấn	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7140222	Sư phạm mỹ thuật
7	Phạm Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7140222	Sư phạm mỹ thuật
8	Lê Trần Hậu Anh	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và LSMT	7210103	Hội họa
9	Phan Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Hội họa	7210103	Hội họa
10	Đào Thành Cương	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	7210103	Hội họa
11	Nông Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Lý luận & LSMT	7210103	Hội họa
12	Nguyễn Hữu Đức	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và LSMT	7210103	Hội họa



STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
13	Đặng Vũ Hà	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
14	Quách Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
15	Diệp Quý Hải	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
16	Nguyễn Quang Hải	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
17	Lưu Chí Hiếu	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
18	Đào Quốc Huy	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
19	Trần Hoàng Sơn	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
20	Lê Thị Tiềm	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận & LSMT	7210103	Hội họa
21	Triệu Khánh Tiến	Nam		Tiến sĩ	Mỹ thuật	7210103	Hội họa
22	Lê Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
23	Nguyễn Nghĩa Dậu	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210104	Đồ họa
24	Phạm Duy	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7210104	Đồ họa
25	Nguyễn Mỹ Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7210104	Đồ họa
26	Nguyễn Nghĩa Phương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận và LSMT	7210104	Đồ họa
27	Vũ Đình Tuấn	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7210104	Đồ họa
28	Đoàn Văn Bằng	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điêu khắc)	7210105	Điêu khắc
29	Lê Đình Bảo	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điêu khắc)	7210105	Điêu khắc
30	Nguyễn Ngọc Lâm	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điêu khắc)	7210105	Điêu khắc
31	Lê Lạng Lương	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điêu khắc)	7210105	Điêu khắc
32	Hoàng Mai Thiệp	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điêu khắc)	7210105	Điêu khắc

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
33	Trần Quốc Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Nghệ thuật học	7210105	Điêu khắc
34	Khổng Đỗ Tuyên	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điêu khắc)	7210105	Điêu khắc
35	Trần Trọng Tri	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điêu khắc)	7210105	Điêu khắc
36	Vũ Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất (Bơi lội)	7210403	Thiết kế đồ họa
37	Giang Nguyệt Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	7210403	Thiết kế đồ họa
38	Hồ Trọng Minh	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và LSMT	7210403	Thiết kế đồ họa
39	Phạm Nhật Quang	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7210403	Thiết kế đồ họa
40	Phạm Hồng Thanh	Nữ		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
41	Nguyễn Hương Trà	Nữ		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
42	Nguyễn Trung	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	7210403	Thiết kế đồ họa
43	Phạm Thị Thanh Tú	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD tiếng Anh	7210403	Thiết kế đồ họa
44	Nguyễn Hồng Vân	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	7210403	Thiết kế đồ họa
45	Nguyễn Văn Vinh	Nam		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
46	Chu Điền	Nam		Thạc sĩ	Văn hóa học	7210101	LL, LS và PBMT
47	Trang Thanh Hiền	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa dân gian	7210101	LL, LS và PBMT
48	Đặng Thị Phong Lan	Nữ		Tiến sĩ	Văn hóa dân gian	7210101	LL, LS và PBMT
49	Trần Thị Hoàng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và LSMT	7210101	LL, LS và PBMT
50	Đỗ Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	7210101	LL, LS và PBMT

9.2.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
1	Hà Thị Bình Hoà	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm	7140222	Sư phạm mỹ thuật
3	Trịnh Minh Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục	7140222	Sư phạm mỹ thuật
4	Trần Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7140222	Sư phạm mỹ thuật
5	Nguyễn Thị Thanh Trà	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm	7140222	Sư phạm mỹ thuật
6	Nguyễn Thúy Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm	7140222	Sư phạm mỹ thuật
7	Nguyễn Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7140222	Sư phạm mỹ thuật
8	Mai Thị Thùy Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý Giáo dục	7140222	Sư phạm mỹ thuật
9	Trần Hương Thục	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7140222	Sư phạm mỹ thuật
10	Lê Thị Ngọc Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý Giáo dục	7140222	Sư phạm mỹ thuật
11	Vũ Thị Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7140222	Sư phạm mỹ thuật
12	Nguyễn Thị Tuệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7140222	Sư phạm mỹ thuật
13	Ngô Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
14	Lê Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
15	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
16	Nguyễn Văn Mạnh	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
17	Lê Bảo Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
18	Trần Văn Phong	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
19	Nguyễn Hữu Thông	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
20	Trần Yên Thế	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và LSMT	7210103	Hội họa

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
21	Nguyễn Lê Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
22	Nguyễn Đình Bảng	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
23	Phạm Thủy Tiên	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
24	Đặng Đình Nguyên	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210103	Hội họa
25	Vũ Văn Quyền	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7210104	Đồ họa
26	Vũ Xuân Tình	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7210104	Đồ họa
27	Thành Thế Vinh	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210104	Đồ họa
28	Trịnh Ngọc Lê	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7210104	Đồ họa
29	Nguyễn Vũ Quyên	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7210104	Đồ họa
30	Bùi Quỳnh Giang	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Đồ họa)	7210104	Đồ họa
31	Trần Công Định	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điều khắc)	7210105	Điều khắc
32	Lương Văn Trịnh	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điều khắc)	7210105	Điều khắc
33	Nguyễn Đoàn Tiến	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điều khắc)	7210105	Điều khắc
34	Hoàng Văn Tùng	Nam		Thạc sĩ	Cảnh quan môi trường	7210105	Điều khắc
35	Thái Nhật Minh	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điều khắc)	7210105	Điều khắc
36	Trần Văn An	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điều khắc)	7210105	Điều khắc
37	Nguyễn Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Điều khắc)	7210105	Điều khắc
38	Hoàng Phượng Anh	Nữ		Thạc sĩ	MTUĐ (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
39	Lê Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
40	Ngô Anh Cơ	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và LSMT	7210403	Thiết kế đồ họa

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
41	Trần Quang Dũng	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
42	Nguyễn Lê Duy	Nam		Thạc sĩ	MTUD (Đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
43	Đình Minh Đông	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
44	Nguyễn Thị Huế	Nữ		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
45	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
46	Nguyễn Tố Ly	Nữ		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
47	Nguyễn Tiên Quang	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
48	Ngô Văn Sơn	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
49	Nguyễn Thị Minh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
50	Trương Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
51	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
52	Nguyễn Nữ Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng	7210403	Thiết kế đồ họa
53	Đặng Thị Thanh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và LSMT	7210403	Thiết kế đồ họa
54	Cao Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
55	Hoàng Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
56	Vũ Huy Thông	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và LSMT	7210403	Thiết kế đồ họa
57	Trần Việt Anh	Nam		Thạc sĩ	Lý luận, LSMT ứng dụng	7210403	Thiết kế đồ họa
58	Nguyễn Hoàng Giang	Nam		Tiến sĩ	Thương mại	7210403	Thiết kế đồ họa
59	Nguyễn Khánh Vân	Nữ		Thạc sĩ	MTUD (Thiết kế đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa

STT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
60	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và LSMT	7210403	Thiết kế đồ họa
62	Lê Huy	Nam		Thạc sĩ	MTUD (Đồ họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
63	Trần Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	MTTH (Hội họa)	7210403	Thiết kế đồ họa
64	Phạm Trung	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và LSMT	7210101	LL, LS và PBMT
65	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	7210101	LL, LS và PBMT
66	Đinh Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Dân tộc học	7210101	LL, LS và PBMT

### 10. Công khai Đề án tuyển sinh (tích hợp Đề án tổ chức thi), Quy chế tuyển sinh:

Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam công khai Đề án tuyển sinh (tích hợp Đề án tổ chức thi), Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://mythuatvietnam.edu.vn/>

## II. Các thông tin của năm tuyển sinh

### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

#### 1.1. Đối tượng dự tuyển:

Đối tượng dự tuyển là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam, hoặc bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương được dự tuyển vào tất cả các ngành;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành của ngành nghề đã tốt nghiệp trung cấp.

#### 1.2. Điều kiện dự tuyển:

Đối tượng dự tuyển quy định tại tiêu mục 1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 5, Phần II này;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ thi tuyển theo quy định.

**2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**3. Phương thức tuyển sinh:**

Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam lựa chọn phương thức tuyển sinh kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển (tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu, xét tuyển môn Ngữ văn).

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
					Tổ hợp môn	Môn chính
<b><i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i></b>						
1	Đại học chính quy	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	15	Ngữ văn, Hình họa, Bó cục	Hình họa
<b><i>Nghệ thuật</i></b>						
2	Đại học chính quy	7210103	Hội họa	45	Ngữ văn, Hình họa, Bó cục	Hình họa
3	Đại học chính quy	7210104	Đồ họa	11	Ngữ văn, Hình họa, Bó cục	Hình họa
4	Đại học chính quy	7210105	Điêu khắc	7	Ngữ văn, Tượng tròn, Phù điêu	Tượng tròn
5	Đại học chính quy	7210403	Thiết kế đồ họa	45	Ngữ văn, Hình họa, Trang trí	Hình họa
6	Đại học chính quy	7140222	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	7	Ngữ văn, Hình họa, Bó cục	Hình họa

Căn cứ vào tình hình thực tế Nhà trường sẽ có điều chỉnh chỉ tiêu của các ngành, các phương thức xét tuyển cho phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các thí sinh dự thi.

### **5. Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo**

#### **5.1. Đối với các ngành Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật:**

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và có năng khiếu mỹ thuật;
- Điểm trung bình chung môn Ngữ văn của 03 năm học THPT (hoặc điểm trung bình chung 02 năm học THPT hoặc điểm trung bình 01 năm học THPT đối với những thí sinh đã học theo chương trình THPT của Việt Nam sau đó học tiếp và tốt nghiệp tại các trường quốc tế trong, ngoài nước) đạt 5,0 trở lên.
- Điểm môn Tiểu luận mỹ thuật đạt 5,0 trở lên đối với thí sinh là người nước ngoài.
- Môn tương đương môn Ngữ văn do Hội đồng tuyển sinh quyết định đối với những thí sinh học chương trình THPT tại các trường quốc tế hoặc chương trình THPT ở nước ngoài đạt 5,0 trở lên.
- Điểm các môn năng khiếu (điểm chưa nhân hệ số) đạt 6,0 trở lên.

#### **5.2. Đối với ngành Sư phạm mỹ thuật:**

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và có năng khiếu mỹ thuật;
- Điểm trung bình chung môn Ngữ văn của 03 năm học THPT (hoặc điểm trung bình chung 02 năm học THPT hoặc điểm trung bình 01 năm học THPT đối với những thí sinh đã học theo chương trình THPT của Việt Nam sau đó học tiếp và tốt nghiệp tại các trường quốc tế trong, ngoài nước) đạt 6,5 trở lên.
- Điểm môn Tiểu luận mỹ thuật đạt 6,5 trở lên đối với thí sinh là người nước ngoài.
- Môn tương đương môn Ngữ văn do Hội đồng tuyển sinh quyết định đối với những thí sinh học chương trình THPT tại các trường quốc tế hoặc chương trình THPT ở nước ngoài đạt 6,5 trở lên.
- Học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt 6,5 trở lên.
- Điểm các môn năng khiếu (điểm chưa nhân hệ số) đạt 6,0 trở lên.



**6. Các môn thi năng khiếu của từng ngành đào tạo**

STT	Tên ngành	Môn thi tuyển
1	Ngành Hội họa Chuyên ngành: - Lụa - Sơn dầu - Sơn mài	- Hình họa - Bố cục
2	Ngành Đồ họa	- Hình họa - Bố cục
3	Ngành Thiết kế đồ họa	- Hình họa - Trang trí
4	Ngành Điêu khắc	- Tượng tròn - Phù điêu
5	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	- Hình họa - Bố cục
6	Ngành Sư phạm mỹ thuật	- Hình họa - Bố cục

**7. Tổ chức tuyển sinh**

7.1. Thời gian: Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam tổ chức thi tuyển sinh đại học chính quy năm 2024: Dự kiến từ ngày 8/7/2024 đến ngày 12/7/2024. Cụ thể thời gian như sau:

STT	Ngày thi	Buổi	Môn thi	Ngành thi
1	8/7/2024	Sáng từ 8g30	Làm thủ tục dự thi, phổ biến quy chế thi, xử lý những sai sót trong đăng ký dự thi của thí sinh	
2	9/7/2024	Sáng	Bố cục	Hội họa, Đồ họa

STT	Ngày thi	Buổi	Môn thi	Ngành thi
		Chiều	Phù điêu	Điêu khắc
			Bố cục	Hội họa, Đồ họa
			Phù điêu	Điêu khắc
3	10/7/2024	Sáng	Hình họa	Hội họa, Đồ họa
			Tượng tròn	Điêu khắc
		Chiều	Hình họa	Hội họa, Đồ họa
			Tượng tròn	Điêu khắc
4	11/7/2024	Sáng	Hình họa	Thiết kế đồ họa; Sư phạm mỹ thuật; Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật
		Chiều	Hình họa	Thiết kế đồ họa; Sư phạm mỹ thuật; Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật
5	12/7/2024	Sáng	Trang trí	Thiết kế đồ họa
			Bố cục	Sư phạm mỹ thuật; Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật
		Chiều	Trang trí	Thiết kế đồ họa
			Bố cục	Sư phạm mỹ thuật; Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật

\* Nội dung và thời gian làm bài thi của các môn thi tuyển cụ thể như sau:

STT	Tên ngành	Môn thi tuyển
1	Ngành Hội họa	- Hình họa: Vẽ người toàn thân, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - Bố cục: Vẽ phác thảo tranh màu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liên kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)
2	Ngành Đồ họa	- Hình họa: Vẽ người toàn thân, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút)

		- Bó cục: Vẽ phác thảo tranh màu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)
3	Ngành Điêu khắc	- Tượng tròn: Nặn tượng chân dung, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - Phù điêu: Nặn phác thảo phù điêu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)
4	Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	- Hình họa: Vẽ tĩnh vật đen trắng, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - Bó cục: Vẽ phác thảo tranh màu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)
5	Ngành Thiết kế đồ họa	- Hình họa: Vẽ người bán thân, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - Trang trí: thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)
6	Ngành Sư phạm mỹ thuật	- Hình họa: Vẽ người bán thân, thời gian thi 01 ngày (8 tiết, mỗi tiết 45 phút) - Bó cục: Vẽ phác thảo tranh màu, thời gian thi 01 ngày (8 giờ liền kể cả thời gian nghỉ ăn trưa)

## 7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký dự thi

### 7.2.1. Bộ hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT) đại học chính quy năm 2024 (download tại Trang thông tin điện tử của Trường).
- Bản sao có công chứng giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
- Bản sao có công chứng giấy chứng nhận giải thưởng chính thức toàn quốc (nếu có).
- 3 ảnh chân dung mới cỡ 3x4 (mới chụp trong vòng 6 tháng).
- 2 phong bì dán sẵn tem, ghi địa chỉ nơi nhận.
- 01 bản sao Học bạ Trung học phổ thông có công chứng.

### 7.2.2. Thời gian, địa điểm và phương thức nhận hồ sơ:

- Thời gian: Từ ngày 02/5/2024 đến hết ngày 31/5/2024.

- Địa điểm: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam số 42, phố Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- Phương thức:

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam.

+ Gửi phát nhanh qua bưu điện về: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam số 42, phố Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

+ Không nộp qua Trường Trung học phổ thông hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo.

*7.3. Ngoài việc nộp hồ sơ theo yêu cầu ở trên, thí sinh dự thi phải đăng ký nguyện vọng trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

*7.4. Tiêu chí xét tuyển*

a) Các quy định chung:

- Căn cứ điểm xét tuyển môn Ngữ văn, kết quả thi các môn năng khiếu của thí sinh, chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, Nhà trường xây dựng biên bản điểm xét trúng tuyển đối với từng ngành thi.

- Đối với thí sinh thuộc diện chính sách được hưởng ưu tiên theo đối tượng hay khu vực, mức chênh lệch điểm được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

b) Quy định cụ thể về việc xét tuyển môn Ngữ văn:

Điểm môn Ngữ văn là điểm trung bình chung 02 hoặc 03 năm học THPT THPT, hoặc điểm trung bình 01 năm học, hoặc điểm môn Tiểu luận mỹ thuật (đối với thí sinh là người nước ngoài), hoặc điểm trung bình 01 môn tương

đương đương do Hội đồng tuyển sinh quyết định (đối với những thí sinh học chương trình THPT tại các trường quốc tế hoặc chương trình THPT ở nước ngoài).

c) Quy định cụ thể về Điểm xét tuyển:

- Trọng số của các điểm thi tuyển và xét tuyển:

+ Môn Hình họa, Tượng tròn (thi tuyển): hệ số 2

+ Môn Bố cục, Trang trí, Phù điêu (thi tuyển): hệ số 1

+ Môn Ngữ văn (xét tuyển): hệ số 1

- Điểm xét tuyển là điểm tổng của 2 môn năng khiếu và môn Ngữ văn. Cụ thể điểm xét tuyển của các ngành được tính như sau:

+ Ngành Hội họa: Hình họa (hs2) + Bố cục (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Đồ họa: Hình họa (hs2) + Bố cục (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Điêu khắc: Tượng tròn (hs2) + Phù điêu (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật: Hình họa (hs2) + Bố cục (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Thiết kế đồ họa: Hình họa (hs2) + Trang trí (hs1) + Ngữ văn (hs1)

+ Ngành Sư phạm mỹ thuật: Hình họa (hs2) + Bố cục (hs1) + Ngữ văn (hs1)

## **8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**

*8.1. Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I, Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam)*

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;
- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

d) Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

*8.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II, Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam)*

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

8.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong tiểu mục 8.1 và tiểu mục 8.2 Mục 8 này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường ĐHM TVN sử dụng thang điểm 40 nên mức điểm ưu tiên được quy đổi như sau:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 1 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,66 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,33 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

b) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,66 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,33 điểm.

8.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 30 trở lên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(40 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại tiểu mục 8.3 Mục 8 này.}$$

## **9. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển**

### **9.1. Đối tượng xét tuyển thẳng:**

Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi quốc tế về mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận thì được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài đoạt giải. Thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

### **9.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển:**

a) Thí sinh quy định tại tiểu mục 9.1 Mục 9 này dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng).

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật được Trường ưu tiên xét tuyển. Thời hạn đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

c) Điểm ưu tiên cho những đối tượng được quy định tại điểm a, b Tiểu mục 9.2 này theo quy định sau:

- Giải A/Nhất/Huy chương Vàng được cộng 2 điểm.
- Giải B/Nhì/Huy chương Bạc được cộng 1,5 điểm.
- Giải C/Ba/Huy chương Đồng được cộng 1 điểm.

#### **10. Lệ phí tuyển sinh:**

- Lệ phí hồ sơ: 100.000 đồng
- Lệ phí xét tuyển môn Ngữ văn và thi năng khiếu: 800.000 đồng

Thí sinh nộp kèm với bộ hồ sơ đăng ký dự thi. Thí sinh ở xa có thể chuyển khoản Lệ phí tuyển sinh theo số tài khoản 1016559199, ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), chủ tài khoản: Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam.

**Nội dung chuyển khoản: Tên thí sinh - Lệ phí tuyển sinh ngành..... (ghi rõ tên ngành đăng ký dự thi).**

**Ví dụ: Nguyễn Văn A - Lệ phí tuyển sinh ngành Hội họa (hoặc Lệ phí tuyển sinh 02 ngành Hội họa và SPMT)**

**11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm học 2024-2025: 1.350.000 đồng/01 tháng.**

Lộ trình tăng học phí của Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

#### **12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm**

Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam chỉ tuyển sinh 01 đợt trong năm.

#### **13. Đề thi các môn năng khiếu**

- Đề thi được rút thăm từ Ngân hàng đề thi tuyển sinh Đại học chính quy của Trường.



- Nội dung đề thi, qui trình in sao đề thi, bảo mật đề thi, quản lý, phân phối sử dụng đề thi phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo, nhưng không trái với quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

#### **14. Chấm thi và phúc khảo bài thi**

- Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam tổ chức chấm thi theo đúng quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Sau khi hoàn thành công tác chấm thi, kết quả thi của thí sinh được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

- Trường không phúc khảo các môn thi năng khiếu.

#### **15. Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện công tác tuyển sinh**

Nhà trường tăng cường bố trí nhân sự thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định về công tác xét tuyển, thi tuyển sinh đại học hệ chính quy theo đúng Quy chế tuyển sinh.

Sau khi kết thúc kỳ thi, Nhà trường giao nhiệm vụ cho Ban Thanh tra tuyển sinh kiểm tra kết quả thi của tất cả số thí sinh đã trúng tuyển về tính hợp pháp của tất cả các bài thi của từng thí sinh; việc thực hiện quy chế ở tất cả các khâu công tác chấm thi, so sánh điểm trên bài thi với điểm ghi ở biên bản chấm thi, ở danh sách kết quả và ở giấy chứng nhận kết quả.

#### **16. Thí sinh có thể đăng ký hai ngành không trùng ngày thi môn Hình họa, BỐ cục hoặc Trang trí**

Nhà trường yêu cầu thí sinh đăng ký dự thi hai ngành phải đăng ký lựa chọn 1 và lựa chọn 2 vào ngày tập trung làm thủ tục dự thi. Sau khi Nhà trường công bố điểm thi, thí sinh có thể thay đổi lựa chọn bằng việc gửi đơn tới phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố điểm thi.

#### **17. Xét tuyển nguyện vọng bổ sung ngành**

Trong trường hợp ngành Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường sẽ xét tuyển nguyện vọng đối với thí sinh dự thi vào ngành Hội họa, Đồ họa, Sư phạm mỹ thuật trong kỳ thi tuyển sinh đại học hệ chính quy

năm 2024 tại trường. Thí sinh nộp đơn tới phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố điểm trúng tuyển.

**18. Xác nhận nhập học**

Tất cả các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển cần xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 17h00 ngày 6/9/2023.

**19. Tài chính:**

19.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 29.812.809.194 đồng

19.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 học viên/sinh viên/năm liền trước năm tuyển sinh: 40.726.614 đồng

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**



**Đặng Thị Phong Lan**